MB

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG

Ngày cập nhật: 23/09/2026



I Phí phát hành | II Phí phát hành lại thẻ/pin | III Phí thường niên | IV Phí giao dịch | V Trả góp | VI Lãi suất thẻ tín dụng | VII Lưu ý khác

I PHÍ PHÁT HÀNH

	KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
1	Thẻ Visa Classic/Gold/Modern Youth		Miễn phí			
2	Thẻ JCB Classic/Gold/Modern Youth		Miễn phí			
3	Thẻ Visa/JCB Platinum		Miễn phí			
4	Thẻ Visa Priority Platinum		Không áp dụng	Miễn phí	Miễn phí	
5	Thẻ Mastercard Platinum		Miễn phí			
6	Thẻ JCB Ultimate					
	• Thẻ PVC - thẻ chính		**500.000 VNĐ/thẻ**	Miễn phí		Áp dụng từ ngày 01/05/2026
	• Thẻ bán kim loại - thẻ chính		**2.000.000 VNĐ/thẻ**			
	• Thẻ phi vật lý - thẻ chính		Miễn phí			
	• Thẻ phụ		Miễn phí (không áp dụng phát hành thẻ phụ bản bán kim loại)			
7	Thẻ Visa Priority Signature		**2.000.000 VNĐ**	Miễn phí		
8	Thẻ Visa Infinite		Thẻ chính: **4.000.000 VNĐ** Thẻ phụ: **4.000.000 VNĐ**	Thẻ chính: Miễn phí		Áp dụng từ ngày 01/01/2026
9	Thẻ Mastercard World Elite		Thẻ chính: **4.000.000 VNĐ** Thẻ phụ: **4.000.000 VNĐ**	Thẻ chính: Miễn phí		
10	Thẻ đồng thương hiệu VNA, Bamboo, SSC		Miễn phí			
11	Thẻ đồng thương hiệu Vietravel Classic/Platinum		Thẻ chính/thẻ phụ: Hạng Classic - **100.000 VNĐ**; Hạng Platinum - **300.000 VNĐ**			
12	Thẻ đồng thương hiệu VinID Classic/Platinum		Thẻ chính/thẻ phụ: Hạng Classic - **100.000 VNĐ**; Hạng Platinum - **300.000 VNĐ**			

II PHÍ PHÁT HÀNH LẠI THẺ/PIN

	KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
1	Thẻ Visa Classic/Gold/Modern Youth		**100.000 VNĐ/thẻ**, áp dụng chung đối với thẻ chính và thẻ phụ			
2	Thẻ JCB Classic/Gold/Modern Youth					
3	Thẻ Visa/JCB Platinum					
4	Thẻ Mastercard Platinum					
5	Thẻ Visa Priority Platinum					
6	Thẻ Visa Priority Signature					
7	Thẻ JCB Ultimate		Miễn phí			
8	Thẻ Visa Infinite		**4.000.000 VNĐ/thẻ** (Áp dụng cho cả thẻ chính & thẻ phụ)			Áp dụng từ ngày 01/01/2026
9	Thẻ Mastercard World Elite					
10	Thẻ đồng thương hiệu VNA, Vietravel, Bamboo, SSC, VinID Classic/Platinum		**100.000 VNĐ/thẻ**, áp dụng chung đối với thẻ chính và thẻ phụ			
11	**Hỗ trợ khác**					
	Phí cấp lại PIN tại quầy - PIN Giấy		**20.000 VNĐ/lần**, áp dụng chung với các loại thẻ			
	Phí cấp lại PIN trên app		Miễn phí			
	Phí trả thẻ tại nhà		**30.000 VNĐ/lần**, áp dụng chung với các loại thẻ			

III PHÍ THƯỜNG NIÊN

	KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
1	Thẻ Visa Classic/Gold/Modern Youth		Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ 2: **199.000 VNĐ/năm** & miễn phí khi tổng chi tiêu năm liền trước đạt từ **20 triệu VNĐ**.			Áp dụng từ ngày 15/10/2025 (xét theo thời gian kích hoạt thẻ)
2	Thẻ JCB Classic/Gold/Modern Youth					
3	Thẻ Visa/JCB Platinum					
4	Thẻ Visa Priority Platinum		Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ 2: **399.000 VNĐ/năm** & miễn phí khi tổng chi tiêu năm liền trước đạt từ **50 triệu VNĐ**.			
5	Thẻ Mastercard Platinum		Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ 2: **500.000 VNĐ/thẻ**			
6	Thẻ JCB Ultimate		**1. Thẻ chính:** Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ 2: **800.000 VNĐ/năm**, miễn phí khi tổng chi tiêu năm liền trước đạt từ **100 triệu VNĐ** **2. Thẻ phụ:** Miễn phí			
7	Thẻ Visa Priority Signature		Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ 2: **1.299.000 VNĐ/năm** & miễn phí khi tổng chi tiêu năm liền trước đạt từ **100 triệu VNĐ**			
8	Thẻ Visa Infinite		**1. Thẻ chính:** Miễn phí năm đầu. Các năm tiếp theo thu **5.999.000 VNĐ/thẻ/năm**. Miễn phí khi KH đạt một trong các tiêu chí sau: • DSCT thẻ năm liền trước đạt **300 triệu VNĐ** (BQ **25 triệu VNĐ/tháng**). • Tổng giá trị tài sản của KH tại MB (AUM) ≥ 5 tỷ VNĐ. • TOI ≥ **150 triệu VNĐ** **2. Thẻ phụ:** Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ 2: **3.000.000 VNĐ/năm** & miễn phí khi tổng chi tiêu thẻ phụ năm liền trước đạt **200 triệu VNĐ**			Áp dụng từ ngày 01/01/2026
9	Thẻ Mastercard World Elite					
10	Thẻ đồng thương hiệu VNA, Bamboo		**Miễn phí**			
11	Thẻ đồng thương hiệu SSC		**200.000 VNĐ/năm**			
12	Thẻ đồng thương hiệu Vietravel Classic/Platinum		Thẻ chính: Hạng Classic - **200.000 VNĐ/năm**; Hạng Platinum - **600.000 VNĐ/năm** Thẻ phụ: Hạng Classic - **100.000 VNĐ/năm**; Hạng Platinum - **300.000 VNĐ/năm**			
13	Thẻ đồng thương hiệu VinID Classic/Platinum		Thẻ chính: Hạng Classic - **100.000 VNĐ/năm**; Hạng Platinum - **400.000 VNĐ/năm** Thẻ phụ: Hạng Classic - **50.000 VNĐ/năm**; Hạng Platinum - **300.000 VNĐ/năm**			

IV PHÍ GIAO DỊCH

Áp dụng chung với các loại thẻ tín dụng

	KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
1	**Giao dịch qua POS của MB**					
	Giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ		**Miễn phí**			
	Giao dịch ứng tiền mặt bằng thẻ tín dụng		**3%** * Số tiền giao dịch, tối thiểu **50.000 VNĐ**			
	Phí in sao kê 5 giao dịch gần nhất		**Miễn phí**			
	Phí đổi PIN		**Miễn phí**			
2	**Giao dịch ứng tiền mặt qua POS của ngân hàng khác**		**4%** * Số tiền giao dịch + Phí NH thanh toán thu (nếu có), tối thiểu **50.000 VNĐ**			
3	**Giao dịch trên ATM của MB**					
	Phí rút tiền mặt		**4%** * Số tiền giao dịch, tối thiểu **100.000 VNĐ**			
	Phí truy vấn số dư		**Miễn phí**			
	Phí in sao kê giao dịch		**Miễn phí**			
	Phí đổi PIN		**Miễn phí**			
4	**Giao dịch qua ATM của NH khác**					
	Phí rút tiền mặt		**4%** * Số tiền giao dịch + Phí NH thanh toán thu (nếu có), tối thiểu **100.000 VNĐ**			
	In số dư khả dụng (OTB)		Theo biểu phí của Ngân hàng thanh toán. MB không thu.			
	Phí in sao kê giao dịch					
	Phí đổi PIN					
5	**Phí thay đổi hạng thẻ (nâng hạng/hạ hạng)**					
	Với thẻ Visa Infinite & Mastercard World Elite		Nâng hạng: **4.000.000 VNĐ/thẻ**; Giảm hạng: Không áp dụng			Áp dụng từ ngày 01/01/2026
	Đối với các sản phẩm thẻ còn lại		**200.000 VNĐ/thẻ**; (miễn phí trường hợp thẻ hết hạn và phải đổi hạng do không đủ điều kiện ở hạng cũ)			
6	**Phí gia hạn thẻ (không thu VAT)**		**Miễn phí**			
7	**Phí ngừng sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH**					
	Đối với thẻ Visa Infinite và Mastercard World Elite		**3.000.000 VNĐ/thẻ**			Áp dụng từ ngày 15/01/2026

IV PHÍ GIAO DỊCH

Áp dụng chung với các loại thẻ tín dụng

	KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
	Đối với thẻ Visa Priority Signature		Đóng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày kích hoạt: **600.000 VNĐ/thẻ**; Các trường hợp khác: **300.000 VNĐ/thẻ**			
	Đối với thẻ phi vật lý từ hệ thống (thẻ tặng khi onboard app, QRTS, thẻ gia hạn tự động,...)		**Miễn phí**			
	Đối với các sản phẩm thẻ còn lại		Đóng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày kích hoạt: **200.000 VNĐ/thẻ** Các trường hợp khác: **100.000 VNĐ/thẻ**			Với thẻ phi vật lý, áp dụng từ ngày 08/05/2026
8	**Phạt chậm thanh toán (không thu VAT)**		**6%** * Số tiền tối thiểu chưa thanh toán, tối thiểu **200.000 VNĐ**			
9	**Phí điều chỉnh hạn mức tín dụng**					Kênh quầy: Từ 18/07/2025 Kênh App: Từ 01/08/2025 Thẻ Visa Priority Signature áp dụng từ ngày 09/04/2026
	• Điều chỉnh nâng/hạ hạn mức theo chính sách MB thực hiện		**Miễn phí**			
	• Điều chỉnh nâng/hạ hạn mức theo yêu cầu của Khách hàng		Miễn phí lần đầu. Áp dụng từ lần thứ 2: **70.000 VNĐ/lần**			
10	**Phí thay đổi hạn mức giao dịch**		**Miễn phí**			
11	**Phí thay đổi hình thức đảm bảo sử dụng thẻ (không thu VAT)**		**100.000 VNĐ/lần**			
12	**Phí cập nhật lên danh sách thẻ cấm lưu hành của tổ chức thẻ quốc tế**					
	Thẻ Visa		**200.000 VNĐ/lần**			
	Thẻ JCB		**900.000 VNĐ/lần**			
	Thẻ Mastercard		**200.000 VNĐ/lần**			
13	**Phí tra soát (Áp dụng khi chủ thẻ khiếu nại không đúng)**		**Miễn phí**			
	Giao dịch rút tiền ATM		**Miễn phí**			
14	**Phí cấp lại bản sao sao kê**		**50.000 VNĐ/bản**			
15	**Phí yêu cầu xác nhận thông tin chủ thẻ hoặc các yêu cầu phát sinh khác**		**100.000 VNĐ/lần**			
16	**Phí chuyển đổi ngoại tệ (Khi thanh toán, rút tiền mặt bằng ngoại tệ)**					
	Thẻ Visa Classic/Gold/Modern Youth		**2%** * Số tiền giao dịch			
	Thẻ JCB Classic/Gold/Modern Youth		**2%** * Số tiền giao dịch			
	Thẻ Visa/JCB Platinum		**2%** * Số tiền giao dịch			
	Thẻ Mastercard Platinum		Gói Hàng ngày/Phong cách sống: **2%** * Số tiền giao dịch; Gói Du lịch: **0.5%** * Số tiền giao dịch			
	Thẻ Visa Priority Platinum		**0.5%** * Số tiền giao dịch			
	Thẻ JCB Ultimate		**0.5%** * Số tiền giao dịch			
	Thẻ Visa Priority Signature		**0.5%** * Số tiền giao dịch			
	Thẻ Visa Infinite		**Miễn phí**			
	Thẻ Mastercard World Elite		**Miễn phí**			
	Thẻ đồng thương hiệu VNA, Vietravel, Bamboo, SSC, VinID Classic/Platinum		**2%** * Số tiền giao dịch			
17	**Phí xử lý giao dịch nước ngoài (bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa)**		**1%** * Số tiền giao dịch			Từ 09/10/2026, áp dụng mức thu tối thiểu xét theo giá trị giao dịch, cụ thể: • Giao dịch dưới **150.000 VNĐ**: tối thiểu **5.000 VNĐ/giao dịch** • Giao dịch từ **150.000 VNĐ** trở lên: tối thiểu **10.000 VNĐ/giao dịch**
18	**Phí cung cấp bản sao hóa đơn, áp dụng chung với các loại thẻ tín dụng**		**80.000 VNĐ/hóa đơn**			
19	**Phí giao dịch trên hạn mức dự phòng (nếu có)**					
20	**Phí duy trì hạn mức với thẻ không hoạt động trong hơn 12 tháng**					
21	**Phí giao dịch đặc biệt (nếu có)**					Từ 06/2025
	Tổng giao dịch đặc biệt trong kỳ dưới 50 triệu VNĐ		**150.000 VNĐ/kỳ**			
	Tổng giao dịch đặc biệt trong kỳ từ 50 đến dưới 100 triệu VNĐ		**300.000 VNĐ/kỳ**			
	Tổng giao dịch đặc biệt trong kỳ từ 100 triệu VNĐ trở lên		**500.000 VNĐ/kỳ**			

V TRẢ GÓP

KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
1 **Trả góp giao dịch**					
1.1 **Trả góp tại Đơn vị liên kết**					
• Phí trả góp thu KH		Miễn phí/Theo thỏa thuận với Đơn vị liên kết			
• Phí hỗ trợ trả góp thu ĐVLK		Theo thỏa thuận với Đơn vị liên kết			
• Phí tất toán trước hạn (thu KH) (không thu VAT)		**2%** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			Phí tối thiểu: **100.000 VNĐ**
1.2 **Trả góp trên App MBBank/tổng đài MB247**					
1.2.1 **Trường hợp chọn Trả góp phí thu đầu kỳ**					
• Phí trả góp		Theo kỳ hạn trả góp (**0.8%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp * kỳ hạn)			Thu 01 lần duy nhất tại thời điểm đăng ký trả góp thành công
• Phí hủy giao dịch trả góp/tất toán trước sao kê (không thu VAT)		**Miễn phí**			Phí trả góp đã thu sẽ không được hoàn lại
• Phí tất toán trước hạn (thu KH)/tất toán sau sao kê (không thu VAT)		**Miễn phí**			
1.2.2 **Trường hợp chọn Trả góp phí thu hàng kỳ**					
• Phí trả góp		Theo kỳ hạn trả góp (**1.2%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp)			Thu hàng tháng cùng dư nợ gốc
• Phí hủy giao dịch trả góp/Phí tất toán trước hạn trước sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**Miễn phí**			Phí trả góp đã thu sẽ không được hoàn lại
• Phí tất toán trước hạn sau sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**2%** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			Phí tối thiểu: **100.000 VNĐ** Phí trả góp đã thu sẽ không được hoàn lại
2 **Trả góp dư nợ**					Áp dụng từ ngày 01/03/2026
2.1 **Trường hợp chọn Trả góp phí thu đầu kỳ**					
• Phí trả góp		Theo kỳ hạn trả góp			Thu 01 lần duy nhất tại thời điểm đăng ký trả góp thành công
• Kỳ hạn 3-24 tháng		**0.8%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp * kỳ hạn			
• Kỳ hạn 36 tháng		**0.55%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp * kỳ hạn			
• Kỳ hạn 48 tháng		**0.50%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp * kỳ hạn			
• Kỳ hạn 60 tháng		**0.45%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp * kỳ hạn			
• Phí hủy giao dịch trả góp/tất toán trước sao kê (không thu VAT)		**Miễn phí**			Phí trả góp đã thu sẽ không được hoàn lại
• Phí tất toán trước hạn (thu KH)/tất toán sau sao kê (không thu VAT)		**Miễn phí**			
2.2 **Trường hợp chọn Trả góp phí thu hàng kỳ**					
• Phí trả góp		Theo kỳ hạn trả góp			Thu hàng tháng cùng dư nợ gốc
• Kỳ hạn 3-12 tháng		**1.2%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			
• Kỳ hạn 24 tháng		**1.1%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			
• Kỳ hạn 36 tháng		**0.65%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			
• Kỳ hạn 48-60 tháng		**0.55%/tháng** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			
• Phí hủy giao dịch trả góp/Phí tất toán trước hạn trước sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**2.5%** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			Phí tối thiểu: **200.000 VNĐ** Phí trả góp đã thu sẽ không được hoàn lại
• Phí tất toán trước hạn sau sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**2%** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			Phí tối thiểu: **200.000 VNĐ** Phí trả góp đã thu sẽ không được hoàn lại
3 **Trường hợp Trả góp theo Chương trình ưu đãi Hợp đồng Bảo hiểm (HĐBH) MBLife**					
3.1 **Với hợp đồng đóng phí năm 1**					
• Phí trả góp		Miễn phí trả góp năm đầu; Áp dụng với kênh thanh toán trên "Cổng bảo hiểm MB" và khách hàng tick chọn Trả góp (tại Chợ ứng dụng trên App MBBank); Không áp dụng miễn phí với các kênh thanh toán khác. Trường hợp Khách hàng thực hiện thanh toán HĐBH MBLife tại các kênh khác và chuyển đổi trả góp, mức phí áp dụng theo mục V.1.2			
• Phí hủy giao dịch trả góp/Phí tất toán trước hạn trước sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**Miễn phí**			
• Phí tất toán trước hạn sau sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**2%** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			Phí tối thiểu: **100.000 VNĐ** Áp dụng từ ngày 10/12/2025

V TRẢ GÓP

KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
3.2 **Với hợp đồng đóng phí năm 2**					Áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến 31/12/2026 hoặc đến khi có thông báo thay thế
• Phí trả góp		Miễn phí; Khách hàng đăng ký với CV Tư vấn MBLife và thanh toán theo các kênh MBLife cung cấp. Trường hợp Khách hàng tự thực hiện chuyển đổi trả góp trên App, mức phí áp dụng theo mục V.1.2			
• Phí hủy giao dịch trả góp/Phí tất toán trước hạn trước sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**Miễn phí**			
• Phí tất toán trước hạn sau sao kê (thu KH) (không thu VAT)		**2%** * giá trị giao dịch đăng ký trả góp			Phí tối thiểu: **100.000 VNĐ**
3.3 **Với hợp đồng đóng phí năm 3 trở lên**					
• Phí trả góp		Khách hàng thực hiện đăng ký trên App MBBank/tổng đài MB247, mức phí áp dụng theo mục V.1.2			
• Phí hủy giao dịch trả góp/tất toán trước sao kê (không thu VAT)					
• Phí tất toán trước hạn (thu KH)/tất toán sau sao kê (không thu VAT)					

VI LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG

KHOẢN MỤC PHÍ	Ảnh thẻ minh họa	KHCN	KH MB Priority	KH MB Private	Ghi chú
1 Thẻ Visa Classic/Gold/Modern Youth		**34.5%/năm**			Áp dụng từ ngày 07/10/2026
2 Thẻ JCB Classic/Gold/Modern Youth		**34.5%/năm**			
3 Thẻ Visa/JCB Platinum		**34.5%/năm**			
4 Thẻ Mastercard Platinum		**34.5%/năm**			
5 Thẻ Visa Priority Signature		**34.5%/năm**			
6 Thẻ đồng thương hiệu VNA, Vietravel, Bamboo, SSC, VinID Classic/Platinum		**34.5%/năm**			
7 Thẻ Visa Priority Platinum		**30%/năm**			
8 Thẻ JCB Ultimate		**30%/năm**			
9 Thẻ Visa Infinite		**22.9%/năm**			• Trước ngày 11/09/2026: Áp dụng lãi suất ưu đãi đặc biệt **12%/năm** trên dư nợ thẻ • Từ ngày 11/09/2026: Áp dụng lãi suất **22.9%/năm** trên dư nợ thẻ
10 Thẻ Mastercard World Elite		**22.9%/năm**			

VII LƯU Ý KHÁC

- *Biểu phí và lãi suất được cập nhật theo quy định MB từng thời kỳ, công bố trên website mbbank.com.vn → Hỗ trợ → Biểu phí và biểu mẫu*
- *Biểu phí trên chưa bao gồm VAT*
- *Chu kỳ ghi nhận Phí thường niên được xác định từ ngày phát hành thẻ.*
- *Từ 10/04/2026, MB áp dụng nguyên tắc làm tròn số tiền phí thẻ (chưa VAT) đến hàng chục, cụ thể như sau:*
  - *Nếu phần đơn vị ≥ 05 thì làm tròn hàng chục lên 10*
  - *Nếu phần đơn vị < 05 thì làm tròn hàng chục xuống 00*

MB247: 1900 545426